

50 Mẫu Câu Về Ăn Uống Và Đi Lại Ở Trung Quốc

1	Qǐngwèn xǐshǒujiān zàinǎr? 请问洗手间在哪儿?	Xin hỏi, nhà vệ sinh ở đâu?
2	Qǐngwèn gōngjiāo chēzhàn zàinǎr? 请问公交车站在哪儿?	Xin hỏi, trạm xe buýt ở đâu?
3	Qǐngwèn wǒ zàinǎr néng mǎi dào piào? 请问我在哪儿能买到票?	Xin hỏi, tôi có thể mua vé ở đâu?
4	Qǐngwèn dēngjīkǒu zàinǎr? 请问登机口在哪儿?	Xin hỏi, cửa lên máy bay ở đâu?
5	Zhōngguó hángkōnggōngsī de guítái zàinǎr? 中国航空公司的柜台在哪儿?	Quầy của hãng hàng không China Airlines ở đâu?
6	Zhè fùjìn yǒu huàn wàibì de dìfang ma? 这附近有换外币的地方吗?	Gần đây có chỗ nào đổi ngoại tệ không?

7	Máfan wèn yīxià, zhè fùjìn yǒu dìtiě ma? 麻烦问一下，这附近有地铁吗？	Cảm phiền cho hỏi một chút, gần đây có tàu điện ngầm không?
8	Qǐngwèn zhè fùjìn yǒu xīngbākè ma? 请问这附近有星巴克吗？	Xin hỏi, có tiệm Starbucks nào gần đây không?
9	Zhèlǐ yǒurén huì shuō yīngyǔ ma? 这里有人会说英语吗？	Ở đây có ai biết nói tiếng Anh không?
10	Qǐngwèn zài nǎlǐ kěyǐ mǎi dào dìtú? 请问在哪里可以买到地图？	Xin hỏi, có thể mua bản đồ ở đâu?
11	Qǐngwèn fùjìn yǒu lǚxíngshè ma? 请问附近有旅行社吗？	Xin hỏi, gần đây có công ty du lịch nào không?
12	Nǐ zhīdào zài nǎlǐ néng dǎ dào chūzūchē ma? 你知道在哪儿能打到出租车吗？	Bạn có biết ở đâu có thể bắt được taxi không?

13	Qǐngwèn zhè liàng chē shénmeshíhòu kāi? 请问这辆车什么时候开?	Xin hỏi chiếc xe buýt này khi nào sẽ khởi hành?
14	Xià tàng qù Běijīng de chē jǐdiǎn kāi? 下趟去北京的车几点开?	Chuyến xe tiếp theo đến Bắc Kinh mấy giờ sẽ khởi hành?
15	Nǐ néng zài shuō yībiàn ma? 你能再说一遍吗?	Bạn có thể nói lại một lần nữa không?
16	Nǐ néng zài dìtú shàng zhǐchū wǒ zài nǎr ma? 你能在地图上指出我在哪儿吗?	Bạn có thể chỉ trên bản đồ xem tôi đang ở đâu được không?
17	Nǐ néng zài dào zhàn de shíhòu gàosu wǒ yīshēng ma? 你能在到站的时候告诉我一声吗?	Bạn có thể nói với tôi một tiếng khi xe đến trạm dừng được không?
18	Qǐngwèn lí zhèr zuì jìn de yóujú zài nǎr? 请问离这儿最近的邮局在哪儿?	Xin hỏi, bưu điện gần đây nhất ở đâu?

19	Diàntī zài nǎr? 电梯在哪儿?	Thang máy ở đâu?
20	Qǐngwèn zhè shì shénme jiē? 请问这是什么街?	Xin hỏi, đây là phố gì?
21	Qǐngwèn zhège dìfang jiào shénme? 请问这个地方叫什么?	Xin hỏi, nơi này được gọi là gì?
22	Wǒ xiǎng bāo yī liàng chē. 我想包一辆车。	Tôi muốn thuê một chiếc xe hơi có tài xế.
23	Bāo yī liàng chē dào Chángchéng duōshao qián? 包一辆车到长城多少钱?	Giá thuê xe có tài xế đi Vạn Lý Trường Thành là bao nhiêu?
24	Qǐngwèn zài nǎlǐ kěyǐ zū dào zìxíngchē? 请问在哪里可以租到自行车?	Xin hỏi, có thể thuê xe đạp ở đâu?

25	Wǒ yào zū yī liàng zìxíngchē. Yī gè xiǎoshí duōshao qián? 我要租一辆自行车。一个小时多少钱?	Tôi muốn thuê một chiếc xe đạp. Một tiếng thì hết bao nhiêu?
26	Zhè fùjìn yǒu Màidāngláo ma? 这附近有麦当劳吗?	Gần đây có McDonald's không?
27	Zhè fùjìn yǒu Kěndéjī ma? 这附近有肯德基吗?	Gần đây có KFC không?
28	Zhè fùjìn yǒu xī cāntīng ma? 这附近有西餐厅吗?	Gần đây có nhà hàng kiểu Tây không?
29	Nǐ néng tuījiàn yī gè chī jiǎozi de hǎo dìfang ma? 你能推荐一个吃饺子的好地方吗?	Bạn có thể đề xuất cho tôi chỗ nào bán sủi cảo ngon không?
30	Qǐngwèn zhè jiǎ fàndiàn zài nǎr? 请问这家饭店在哪儿?	Xin hỏi khách sạn này ở đâu? (khi bạn đang chỉ vào địa chỉ đó)

31	Zhè fùjìn yǒu chāoshì ma? 这附近有超市吗?	Gần đây có siêu thị nào không?
32	Qǐngwèn zhè fùjìn yǒu zhuānmén zuò Běijīng kǎoyā de diàn ma? 请问这附近有专门做北京烤鸭的店吗?	Xin hỏi, gần đây có cửa hàng nào chuyên bán vịt quay Bắc Kinh không?
33	Nǐmen zhèr yǒu shénme zǎocān? 你们这儿有什么早餐?	Bữa sáng ở đây có gì?
34	Nǐmen zhèr yǒu kāfēi ma? 你们这儿有咖啡吗?	Ở đây các bạn có cà phê không?
35	Máfan bù yào fàng là. 麻烦不要放辣。	Cảm phiền đừng làm cay quá.
36	Wǒ bùnéng chī tài là de shíwù, máfan shǎo fàng diǎn là. 我不能吃太辣的食物，麻烦少放点辣。	Tôi không ăn được đồ quá cay, cảm phiền cho ít cay lại.

37	Wǒ bù chī ròu, nǐ néng tuījiàn jǐ dào hǎochī de sùcài ma? 我不吃肉，你能推荐几道好吃的素菜吗？	Tôi không ăn thịt. Bạn có thể giới thiệu một số món ăn chay ngon được không?
38	Hǎo xiāng a! Nà shì shénme cài? 好香啊！那是什么菜？	Thơm quá! Đó là món gì vậy?
39	Zhè dào cài shì yòng shénme dōngxi zuò de? 这道菜是用什么东西做的？	Món ăn này được làm từ gì vậy?
40	Nǐmen zhèr yǒu shénme yǐnliào? 你们这儿有什么饮料？	Ở đây các bạn có những loại đồ uống gì?
41	Zhège cài yǒudiǎn liáng le! Nǐ néng bāng wǒ rè yīxià ma? 这个菜有点凉了！你能帮我热一下吗？	Món này nguội rồi bạn có thể hâm nóng cho tôi được không?
42	Zhè kāfēi tài kǔ le, néng bùnéng gěi wǒ yīdiǎn niúǎi? 这咖啡太苦了，能不能给我一点牛奶？	Cà phê này đắng quá! Bạn có thể cho tôi một ít sữa được không?

43	Fúwùyuán, zhè tāng tài xián le. 服务员，这汤太咸了。	Phục vụ, món canh này mặn quá.
44	Zhè cài tài yóunì le. 这菜太油腻了。	Món này nhiều dầu mỡ quá.
45	Zhè dào cài de wèidao hǎoxiàng yǒudiǎn guài. 这道菜的味道好像有点怪。	Mùi vị của món này hơi lạ.
46	Fúwùyuán, nǐmen yǒu sháozi huò chāzi ma? 服务员，你们有勺子或叉子吗？	Phục vụ, có thìa hay nĩa không?
47	Fúwùyuán, yǒu cānjīnzhǐ ma? 服务员，有餐巾纸吗？	Phục vụ, có giấy ăn không?
48	Fúwùyuán, nǐmen yǒu jiàngyóu hé cù ma? 服务员，你们有酱油和醋吗？	Phục vụ, các bạn có nước tương và giấm không?

49	Néng bùnéng duō gěi wǒ yīdiǎn fānqiéjiàng? 能不能多给我一点番茄酱？	Bạn có thể cho tôi thêm một ít sốt cà chua được không?
50	Máfan bāng wǒ dǎbāo! 麻烦帮我打包！	Phiền bạn gói đồ ăn thừa lại giúp tôi!